



yào gāo

药膏

noun · ointment; salve

Example Sentences

Tā wǎng shāng kǒu shàng tú le yào gāo.
他往伤口上涂了药膏。

He applied ointment to the wound.

Zhè zhǒng yào gāo duì pí fū guò mǐn hěn yǒu xiào.
这种药膏对皮肤过敏很有效。

This ointment is very effective for skin allergies.

Trace each character, then write the word on your own.

药	药	药	药	药	药	药	药	药	药	药
药										
膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏	膏
膏	膏	膏	膏	膏	膏					